

NGOẠI NGỮ VÀ BẢN NGỮ

CÁC THÀNH TỐ TRONG DANH NGỮ TIẾNG NHẬT
(CÓ ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG VIỆT)

TRÌNH THỊ PHƯƠNG THẢO*

TÓM TẮT: Bài viết trình bày chi tiết về các thành tố trong danh ngữ tiếng Nhật, từ đó đưa ra những điểm tương đồng và dị biệt giữa các thành tố của danh ngữ trong tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu có thể giúp cho người học tiếng Nhật và tiếng Việt có được cái nhìn sâu sắc về danh ngữ trong cả hai ngôn ngữ và vận dụng vào việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu tiếng Nhật, tiếng Việt.

TỪ KHÓA: thành tố; danh ngữ; so sánh; tiếng Nhật; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 03/03/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 06/05/2023

1. Đặt vấn đề

Trong tiếng Nhật, danh ngữ là một đơn vị ngữ pháp quan trọng được nhiều nhà ngữ pháp học nghiên cứu. Đặc biệt với cách định hình khá phong phú cùng trật tự từ hoàn toàn trái ngược với danh ngữ tiếng Việt và nhiều ngôn ngữ khác, danh ngữ tiếng Nhật luôn là một trong những phần khó nắm bắt đối với người học tiếng Nhật với tư cách là ngoại ngữ. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi khảo sát các thành tố trong danh ngữ tiếng Nhật, đồng thời so sánh với danh ngữ tiếng Việt để từ đó giúp hiểu rõ hơn về danh ngữ trong cả hai ngôn ngữ và vận dụng vào việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu tiếng Nhật.

2. Nội dung

2.1. Miêu tả khái quát về danh ngữ tiếng Nhật

Danh ngữ (DN) trong tiếng Nhật bao gồm hai thành tố: danh từ trung tâm và thành phần định ngữ. DN tiếng Nhật vừa có thể là chủ đề, chủ ngữ, vị ngữ, vừa có thể làm tân ngữ hoặc trạng ngữ trong câu. Xét về mối quan hệ giữa các thành tố trong DN, cũng giống như DN tiếng Việt, danh từ trung tâm trong DN tiếng Nhật xác lập mối quan hệ với thành phần định ngữ dựa trên phương thức chính phụ, mà trong đó danh từ trung tâm làm thành tố chính của DN và định ngữ đóng vai trò thành tố phụ bổ sung ý nghĩa cho danh từ trung tâm. Danh từ trung tâm cũng là thành tố duy nhất có quan hệ trực tiếp với các yếu tố bên ngoài DN. Xét về trật tự từ trong DN, thành phần định ngữ dù mang bất cứ ý nghĩa bổ sung nào cho danh từ trung tâm luôn đứng trước danh từ trung tâm và tạo thành mô hình tổng quát của DN tiếng Nhật như sau:

Thành tố phụ (Định ngữ; thành phần bổ nghĩa)	Thành tố chính (Danh từ trung tâm; thành phần được bổ nghĩa) Danh từ trung tâm	Tiếng Việt
親切な友達		tốt bụng người bạn/ Người bạn tốt bụng
親切な (tốt bụng)	友達 (bạn)	
一人の 友達		Một người bạn
一人の (một người)	友達 (bạn)	
その友達		đó bạn/ Người bạn đó
その (đó)	友達 (bạn)	
昨日のパーティーで会った 友達		gặp ở bữa tiệc hôm qua
昨日のパーティーで会った (Gặp ở bữa tiệc hôm qua)	友達 (bạn)	người bạn/ Người bạn gặp ở bữa tiệc hôm qua

* Trường Đại học CMC; Email: phuongthao195@gmail.com

私の親切な一人の友達		
私の親切な一人の (của tôi tốt bụng một người)	友達 (Bạn)	của tôi tốt bụng một người bạn/Một người bạn tốt bụng của tôi

Nếu so với DN tiếng Việt, có thể thấy, DN tiếng Nhật luôn ổn định với 2 thành tố là danh từ trung tâm có vị trí ở cuối DN, định ngữ ở trước danh từ trung tâm.

Như vậy, xét về số lượng các thành tố cũng như vị trí tương đối giữa các thành tố trong DN, có thể thấy DN tiếng Nhật và DN tiếng Việt có sự khác biệt rõ rệt. Có thể nói sự khác biệt này đến từ sự khác biệt về đặc trưng ngôn ngữ giữa hai ngôn ngữ Nhật-Việt.

2.2. Miêu tả các thành tố cụ thể

2.2.1. Thành tố chính (danh từ trung tâm)

Thành tố chính của DN tiếng Nhật là danh từ trung tâm, trong đó, danh từ hay còn được gọi là thể ngôn (体言) với ý nghĩa đặt trong sự đối lập với tính từ, động từ, động tính từ (còn được gọi là dụng ngôn - 用言). Danh từ trong tiếng Nhật là loại từ độc lập không biến hình, không có sự phân biệt giống đực - giống cái, hay mang tính cụ thể - trừu tượng như danh từ ở một số ngôn ngữ khác. Có rất nhiều cách phân loại khác nhau về danh từ tiếng Nhật. Tuy nhiên, với tư cách là thành tố trung tâm của DN, có thể phân chia danh từ tiếng Nhật thành hai loại lớn: Danh từ thực và Danh từ hình thức.

(i) Thành tố chính là danh từ thực

Theo Nguyễn Thị Việt Thanh (2000, tr.59), danh từ thực trong tiếng Nhật có thể được chia thành hai loại là danh từ chung và danh từ riêng. Trong đó, danh từ chung gồm những danh từ mang nghĩa cụ thể biểu thị sự vật đối tượng, ví dụ: 学生 (học sinh), 山 (ngọn núi), ラジオ (cái đài); danh từ chỉ những khái niệm trừu tượng, ví dụ: 趣味 (sở thích), 伝統 (truyền thống); danh từ mang nghĩa hành động, ví dụ: 結婚 (kết hôn), 練習 (luyện tập). Xét về mặt nguồn gốc, các danh từ này có thể là những từ thuần Nhật (ví dụ: 川 (sông), 魚 (cá); có thể là những từ Hán Nhật (ví dụ: 建物 (tòa nhà), 俳優 (diễn viên); có thể là danh ngoại lai, ví dụ: スポーツ (thể thao), プリント (in ấn); có thể là sự kết hợp giữa từ gốc Nhật với từ ngoại lai, ví dụ: 消しゴム (cục tẩy), ペン書き (viết tay)...; có thể là sự kết hợp giữa từ gốc Hán với từ ngoại lai, ví dụ: 観光スポット (địa điểm du lịch), ミニ小説 (tiểu thuyết ngắn)... Ví dụ:

1) ろうかを走っている 学生はだれ？

↓ ↓
Định ngữ Danh từ trung tâm

2) この ラジオはもう古いですから、捨ててください。

↓ ↓
Định ngữ Danh từ trung tâm

3) 好きな 観光スポットはどこですか。

↓ ↓
Định ngữ Danh từ trung tâm

4) 彼の趣味は何ですか。

↓
 Định ngữ Danh từ trung tâm

Trong DN tiếng Nhật, nếu danh từ trung tâm là danh từ chung thì DN đó sẽ được xếp vào loại DN hạn định. Điều đó có nghĩa là do danh từ trung tâm là một danh từ chung không mang tính xác định cao nên thành phần định ngữ mang ý nghĩa bổ nghĩa làm sáng tỏ thêm hoặc hạn định, khu biệt tính chất, chức năng, trạng thái... của danh từ trung tâm. Trường hợp danh từ trung tâm là danh từ riêng thì DN đó được xếp vào loại DN không hạn định. Do danh từ trung tâm là những đối tượng cụ thể mang tính xác lập cao nên dù thành phần định ngữ có bổ nghĩa cũng chỉ mang ý nghĩa bổ sung không mang ý nghĩa xác lập sự tồn tại hay duy nhất. Ví dụ:

5) 帽子をかぶっている人

6) 帽子をかぶっている木村さん

Trong DN tiếng Nhật, khi định ngữ là mệnh đề quan hệ, sự kết hợp giữa danh từ trung tâm với định ngữ (bổ nghĩa cho danh từ trung tâm) chịu sự chi phối của “mối quan hệ cách” (格関係). Dựa trên mối quan hệ này, Teramura Hideo (1992, tr.76) đã chia DN tiếng Nhật thành 2 nhóm: nhóm có “quan hệ trong” (内の関係) và nhóm có “quan hệ ngoài” (外の関係).

(7) 秋刀魚を焼く男

(8) 秋刀魚を焼く匂い

Ở ví dụ (7), có thể viết lại DN thành một câu hoàn chỉnh như sau: “男が秋刀魚を焼く” (Người đàn ông nướng cá thu đao). Điều này có nghĩa là giữa vị ngữ của định ngữ “秋刀魚を焼く” (nướng cá thu đao) và danh từ trung tâm “男” (người đàn ông) có thể thiết lập mối quan hệ cách nhờ vào trợ từ cách “が”. Như, giữa danh từ trung tâm và định ngữ của DN (7) hình thành nên mối “quan hệ trong”.

Tuy nhiên, ở ví dụ (8), dù có sử dụng bất cứ trợ từ cách nào cũng không thể thiết lập nên mối quan hệ tương tự như vậy giữa vị ngữ của định ngữ “秋刀魚を焼く” (nướng cá thu đao) và danh từ trung tâm “匂い” (mùi). Nói cách khác, giữa danh từ trung tâm và định ngữ của DN (8) hình thành nên mối “quan hệ ngoài”.

Theo Teramura Hideo (1992, tr.128), những danh từ trong bảng sau thường đóng vai trò DTTT của DN thuộc nhóm có “quan hệ trong”:

Định ngữ	Danh từ trung tâm
Thể hiện nội dung của phát ngôn, suy nghĩ	手紙 (thư), 嘘 (lời nói dối), 依頼 (sự nhờ vả), 意見 (ý kiến), 考え (suy nghĩ), 信念 (sự tin tưởng)...
Thể hiện sự việc, sự tình	事実 (sự tình), 記憶 (ký ức), 可能性 (khả năng), 癖 (tật xấu), 方法 (phương pháp), 必要 (sự cần thiết)...
Thể hiện khái niệm mang tính tri giác	音 (âm thanh), 様子 (tình trạng), 写真 (bức ảnh), 感じ (cảm giác)...

(ii) Thành tố chính là danh từ hình thức

Trong tiếng Nhật, DN với danh từ trung tâm là danh từ hình thức đóng vai trò hết sức quan trọng, với số lượng và cách sử dụng tương đối phức tạp. Đây cũng cũng là một trong những vấn đề gây khó khăn cho người nước ngoài khi học tiếng Nhật.

Danh từ hình thức trong tiếng Nhật tương đối đa dạng, là các từ như: Danh từ chỉ sự việc, sự vật chung: こと (việc), の (cái, sự, việc...); Danh từ chỉ thời gian: 時 (に) (khi), おり (に) (khi); Danh từ chỉ nguyên nhân, lí do: ため (に), おかげ (で), せい (で), あまり (vì, do); Danh từ chỉ trạng

thái: とおり (に) (theo như), よう (に) (theo như); Danh từ khác: 一方 (で) (mặt khác), 反面 (ngược lại với ~),...

Trong qua trình khảo sát DN tiếng Nhật, chúng tôi nhận thấy các danh từ hình thức xuất hiện trong DN chủ yếu là các danh từ chỉ sự việc, sự vật chung như: “こと (việc), の (cái, sự, việc...), と ころ (chỗ, khi, lúc...), ほう (phía, bên...), もの (cái, đồ). Theo Nguyễn Thị Việt Thanh [2000, tr.75], đa số các từ này vốn là những từ thực mang ý nghĩa từ vựng, nhưng sau đó bị hư hóa trở thành các danh từ hình thức.

(9) 趣味は絵をかくことです.

(10) IMR という ものは何ですか.

(11) みかんが多いですね. 大きいのはいくらですか.

(12) お風呂に入っている ところに友達が電話してきた.

(13) 日本では左のほうで車を運転します.

Trong ví dụ (9), こと (koto) hoạt động với tư cách là danh từ hình thức làm danh từ trung tâm trong DN thường đứng sau động từ, tính từ hay tính ngữ để danh hóa chúng. Danh từ もの (mono) trong ví dụ (10) được bắt nguồn từ danh từ thực có nghĩa là “vật” (trong ví dụ này nó thay thế cho một khái niệm). Trong ví dụ (11), danh từ の (no) thay thế vị trí ngữ pháp cho danh từ được nhắc đến ở câu trước đó (みかん- quýt). Bằng việc sử dụng の (no) trong câu tránh được hiện tượng lặp lại nhiều lần một danh từ nào đó. Theo Nguyễn Thị Việt Thanh (2000, tr.80), trong nhiều trường hợp, danh từ hình thức の (no) có khả năng hoạt động giống như こと (koto) khi biểu thị hành động, vừa có khả năng hoạt động như もの (mono) khi biểu thị nghĩa sự vật (hoặc người). Do vậy trong một số trường hợp ở cùng một câu có thể dùng hoặc の (no) hoặc こと (koto) mà ý nghĩa của câu không thay đổi. Tuy nhiên cũng có những trường hợp chỉ có thể dùng hoặc の (no) hoặc こと (koto).

Danh từ hình thức làm danh từ trung tâm trong DN tiếng Nhật, có ý nghĩa gần giống với hiện tượng danh hóa trong tiếng Việt với sự xuất hiện của các từ như: “sự”, “việc”, “cuộc”, “nỗi”, “niềm”, “cái”. Đỗ Hữu Châu (1998) đã xếp chúng là hư từ. Giống như trong tiếng Nhật, liên quan tới loại từ này, các nhà nghiên cứu đều thống nhất với ý kiến coi tổ hợp từ của từ loại này với động từ, tính từ, mệnh đề là một cấu trúc danh ngữ. Chỉ có điểm khác biệt là việc xác định ý nghĩa thay thế của danh từ hình thức trong DN tiếng Nhật phức tạp hơn, yêu cầu người đọc, người nghe phải hiểu được mối liên hệ chặt chẽ về mặt ngữ nghĩa giữa danh từ hình thức làm trung tâm với bộ phận DN phía trước. Trong khi đó, việc xác định ý nghĩa thay thế của các hư từ được nêu trên trong tiếng Việt tương đối dễ dàng được thể hiện ngay trong từng hư từ.

2.2.2. Thành phụ (định ngữ)

2.2.2.1. Phân loại định ngữ

Trong DN tiếng Nhật, thành tố phụ luôn đứng trước và bổ nghĩa cho danh từ trung tâm, mang ý nghĩa về số lượng, chỉ định hay tính chất. Có thể phân chia định ngữ trong DN tiếng Nhật thành 3 loại: định ngữ chỉ định, định ngữ định lượng và định ngữ định tính.

a. Định ngữ chỉ định

Cũng như trong DN tiếng Việt, định ngữ chỉ định trong DN tiếng Nhật thường do các đại từ chỉ định đảm nhiệm. Trong tiếng Nhật nhóm từ chỉ định (指示語) khá phong phú bao gồm những từ như trong bảng dưới đây:

	Trạng thái gần	Trạng thái trung bình	Trạng thái xa	Từ để hỏi
Chỉ sự vật	これ	それ	あれ	どれ
Chỉ phương hướng	こちら こっち	そちら そっち	あちら あっち	どちら どっち
Chỉ địa điểm	ここ	そこ	あそこ	どこ

Chỉ vật, người	こいつ	そいつ	あいつ	どいつ
Chỉ tính chất	こんな	そんな	あんな	どんな
Tính chỉ định	この	その	あの	どの
Chỉ tình trạng	こう	そう	あう	どう

Ví dụ:

14) あのラーメンがよっぽどおいしかったんだ。

15) そのカメラはだれのですか。

16) この映画は面白そうですね。

Các từ chỉ định trong tiếng Nhật được chia thành 4 nhóm chính là: đại từ chỉ định hệ こ (ko), đại từ chỉ định hệ そ (so), đại từ chỉ định hệ あ (a), đại từ chỉ định hệ ど (do). Trong đó, đại từ chỉ định hệ こ (ko) chỉ đối tượng, địa điểm, người, vật, v.v. gần phía người nói. Đại từ chỉ định hệ そ (so) chỉ đối tượng, địa điểm, người, vật, v.v. xa người nói và gần người nghe. Đại từ chỉ định hệ あ (a) chỉ đối tượng, địa điểm, người, vật, v.v. xa cả người nói và người nghe. Đại từ chỉ định hệ ど (do) bao gồm các từ để hỏi tương ứng với từng đối tượng được đại từ chỉ định bổ sung ý nghĩa. Theo Nguyễn Thị Việt Thanh (2000, tr.94), trong nhiều trường hợp, việc sử dụng thành tố nào không chỉ bị chi phối bởi các yếu tố về cự li, địa điểm, phương hướng,... một cách cụ thể mà nhiều khi còn bị quy định bởi những yếu tố hoàn toàn tâm lí. Khi chỉ những đối tượng mà người nói biết rõ thì dùng hệ こ (ko), khi chỉ những đối tượng mà bản thân người nói không biết thì dùng hệ そ (so), khi chỉ những đối tượng nằm trong vốn tri thức chung của cả người nói và người nghe thì dùng hệ あ (a). Bên cạnh đó, cũng có những trường hợp, tuy sử dụng cùng một hệ đại từ chỉ định nhưng ý nghĩa biểu đạt lại tương đối khác nhau. Ví dụ:

(17) こちらのほうに見てください。

(18) この教室は面白そうですね。

Trong ví dụ (17), mặc dù cùng thuộc hệ こ (ko) nhưng do cách sử dụng của từ “こちら” trong cụm “こちらのほう” (phía này) giáo viên đã xác lập vị trí giữa học sinh và giáo viên về mặt địa lí. Giáo viên đang đứng ở phía này, học sinh đang đứng ở phía khác và học sinh cần phải nhìn về phía giáo viên đang đứng. Trong ví dụ (18), do cách nói “この教室” (căn phòng này), người nghe có thể xác nhận được rằng cả giáo viên và học sinh đều đang cùng ở một không gian của cùng một căn phòng.

b. Định ngữ định lượng

Định ngữ định lượng thường do số từ đảm nhiệm. Trong tiếng Nhật, từ chỉ số lượng được hình thành bởi hai phần, số từ số đếm và trợ số từ. Số từ số đếm là những từ gốc Hán, ví dụ: いち (ichi), に (ni), さん (san) hay từ có gốc Nhật, ví dụ: ひとつ (hitotsu), ふたつ (futatsu), みっつ (mitsu). Trợ số từ là những từ như: っ (satsu- đếm sách)、回 (kai- đếm số lần). Trợ số từ không thể đứng một mình mà nhất định phải đi kèm với số từ số đếm. Có rất nhiều loại trợ số từ, chẳng hạn: để đếm những vật tròn, dài thì dùng trợ số từ “hon/bon/pon” (一本 ippon); để đếm những thứ mỏng và phẳng thì dùng trợ số từ 枚 (mai) (一枚 ichimai); để đếm người thì dùng 人 (nin), v.v. DN có định ngữ là từ chỉ số lượng có dạng sau:

DN= Từ chỉ số lượng + の + danh từ trung tâm

Nhìn từ góc độ ngữ pháp, từ chỉ số lượng được chia thành hai loại: từ chỉ số lượng nêu tính chất của danh từ trung tâm đi liền sau và số từ chỉ số lượng:

Từ chỉ số lượng nêu tính chất, ví dụ: 750cc の車; từ chỉ số lượng nêu số lượng, ví dụ: 3 台の車. Đối với số từ chỉ số lượng, ở cấp độ câu, có thể thay đổi vị trí của DN. Ví dụ:

(19) 3 台の車をもっている → 車を 3 台もっている

Tuy nhiên, cũng có những trường hợp, khi thay đổi vị trí của ĐN chỉ số lượng sẽ dẫn đến sự thay đổi về nghĩa. Ví dụ:

- (20) 200 ページの本を読んだ → 本を 100 ページ読んだ
 Tôi đã đọc quyển sách dày 200 trang Tôi đã đọc 200 trang sách

Về mặt cú pháp, trợ số từ trong tiếng Nhật có chức năng giống như danh từ chỉ loại trong tiếng Việt, tuy nhiên số lượng của danh từ chỉ loại trong tiếng Việt phong phú và đa dạng hơn nhiều.

c. Định ngữ định tính

Định ngữ định tính có thể là danh từ, tính từ, từ liên thể hoặc là mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ trung tâm.

ĐN là danh từ + の (no) hoặc là danh từ + Trợ từ cách + の (no)

Định ngữ là danh từ (DT₁) khi bổ nghĩa cho danh từ trung tâm sẽ được nối với danh từ trung tâm bằng trợ từ “の” (no). DN có định ngữ là danh từ sẽ có dạng như sau:

DN = [danh từ₁ + の] + Danh từ trung tâm

Trong mô hình này, trợ từ “の” (no) chỉ mang ý nghĩa ngữ pháp. [DT₁ + の] có thể diễn đạt ý sở hữu, nêu tính chất, xuất xứ, nguồn gốc, thương hiệu, loại hình, vị trí của danh từ trung tâm. Ví dụ:

- (21) マリアさんの恋人 (chỉ sở hữu)
 (22) アメリカのパソコン (chỉ xuất xứ)
 (23) 日本語の教科書 (chỉ tính chất)
 (24) 冷蔵庫の中 (chỉ vị trí)

Như đã nói trên, vai trò của trợ từ “の” trong DN tiếng Nhật chỉ để nối hai danh từ với nhau mà không mang ý nghĩa thực chất nên trong một số trường hợp gây nên sự khó hiểu của DN. Ví dụ, với DN “太郎さんの写真” vừa có thể hiểu là ảnh mà anh Taro sở hữu (do người khác chụp), vừa có thể hiểu là ảnh do anh Taro tự chụp. Việc xác định ý nghĩa nào do văn cảnh xác định.

DN = [Danh từ₁ + Trợ từ cách+ の] + Danh từ trung tâm. Ví dụ:

- 25) 母への手紙

Trong ví dụ 25, danh từ trung tâm “bức thư” được bổ nghĩa bởi ĐN “母への”. Nếu chỉ viết là “母の手紙” có thể gây hiểu lầm là “bức thư của mẹ” hoặc “bức thư do mẹ viết”. Việc thêm vào trợ từ cách “へ” đã làm rõ nghĩa hơn cho toàn bộ cụm từ “母への手紙” (thư gửi tới mẹ). Như vậy, với việc thêm trợ từ cách vào, DN tiếng Nhật sẽ trở nên rõ nghĩa hơn, tránh được những trường hợp hiểu theo nhiều cách khác nhau.

Nếu so sánh với DN trong tiếng Việt, loại định ngữ này vừa là định ngữ sở thuộc, vừa là định ngữ định danh. Ví dụ:

- 26) [私の[日本語の]]本はベトナム語の説明もついています。

Quyển sách tiếng Nhật của tôi có kèm theo phần giải thích bằng tiếng Việt.

Định ngữ định danh định ngữ sở thuộc

2.2.2.2. Định ngữ là tính từ

Trong tiếng Nhật, tính từ được chia thành hai loại: tính từ đuôi i (い) và tính từ đuôi na (な). Khi kết hợp với bất cứ loại tính từ nào DN có định ngữ là tính từ cũng có dạng sau:

DN = Tính từ + Danh từ trung tâm

Ví dụ:

- (27) 元気な子供 Đứa trẻ khỏe mạnh
 (28) 新しい建物 Tòa nhà mới

Khi kết hợp danh từ trung tâm với tính từ đuôi i (い) thì giữ nguyên tính từ, còn khi kết hợp với tính từ đuôi na (な) thì phải thêm na (な) trước danh từ trung tâm. Trong một số trường hợp, phần không thêm na (な) của tính từ đuôi na (な) được sử dụng như một danh từ khiến cho ý nghĩa của câu trở nên phong phú hơn rất nhiều. Ví dụ, trong câu “ばかな子供”, “ばか” được sử dụng như một tính từ đuôi na (な) nên cụm “ばかな子供” có nghĩa là “đứa trẻ ngu ngốc”. Còn khi “ばか” được sử dụng một danh từ thì cụm “ばかの子供” lại có nghĩa là “con của những kẻ ngu ngốc”.

Một điểm cần chú ý đối với DN có định ngữ là tính từ là, khi danh từ trung tâm không chỉ đơn thuần là một danh từ đơn, mà bản thân danh từ trung tâm cũng là một DN thì việc xác định định ngữ đó bỏ nghĩa cho danh từ nào là việc không dễ dàng. Ví dụ:

- 29) きれいな [[女の人のお母さん]
-

Trong ví dụ 29, định ngữ “きれいな” có thể bỏ nghĩa cho danh từ “女の人”. Trong trường hợp này, có thể hiểu là “người mẹ của cô gái xinh đẹp” hoặc nếu định ngữ “きれいな” bỏ nghĩa cho danh từ “女の人のお母さん” thì DN này có nghĩa là “người mẹ xinh đẹp của cô gái”.

Định ngữ là tính từ trong DN tiếng Nhật, có ý nghĩa ngữ pháp tương đương với định ngữ miêu tả trong DN tiếng Việt. Trong DN tiếng Việt không xảy ra trường hợp như ví dụ 29. Lí do là vì, trong DN tiếng Việt, định ngữ sở hữu luôn đứng cuối cùng trong DN và định ngữ miêu tả bỏ nghĩa cho danh từ nào thì sẽ đứng ngay sau trực tiếp danh từ đó.

2.2.2.3. Định ngữ là từ liên thể

Từ liên thể trong tiếng Nhật là một dạng từ đặc biệt không có trong tiếng Anh cũng như trong tiếng Việt. Nó thuộc nhóm từ độc lập không biến hình, bổ sung ý nghĩa cho danh từ. Số lượng từ liên thể không nhiều, trong đó, có thể kể đến những từ như: những từ kết thúc bằng chữ “の” (no) như: あの, この, その, どの; những từ kết thúc bằng chữ “る” (ru) như: ある (có, tồn tại), 去る (rời đi, từ bỏ), あらゆる (mỗi, mọi), いわゆる (cái gọi là), いかなる (bất cứ như thế nào); những từ kết thúc bằng “な” (na) như: 大きな (to), 小さな (nhỏ), おかしな (kì cục, lạ lùng); những từ kết thúc bằng “ta hoặc da” (た, だ) như: 飛んだ (từ cảm thán nêu sự ngạc nhiên..), たいした (lớn, quan trọng), たまげた (vô cùng ngạc nhiên); những từ kết thúc bằng “ga” (が) như: 我が (chúng ta). Mô hình tổng quát là:

DN= Từ liên thể + Danh từ trung tâm. Ví dụ:

- 30) あらゆる人がここに来ている。 Tất cả mọi người đều đang tới đây.

2.2.2.4. Định ngữ là mệnh đề bỏ nghĩa

DN có định ngữ là mệnh đề bỏ nghĩa có dạng sau:

DN= Mệnh đề bỏ nghĩa + Danh từ trung tâm. Ví dụ:

- 31) 外国から来た 客

Mệnh đề bỏ nghĩa có vị ngữ là tính từ, động từ hoặc động tính từ. Giữa mệnh đề bỏ nghĩa và danh từ trung tâm tồn tại 2 dạng quan hệ sau:

a. Quan hệ trong

Khi danh từ trung tâm có thể trở thành một thành tố của định ngữ làm mệnh đề bỏ nghĩa thì giữa định ngữ và danh từ trung tâm hay còn gọi là “danh từ đáy” tồn tại mối “quan hệ trong”. Ví dụ:

Danh ngữ

- (32) ピアノを弾く 子供

Có thể chuyển thành câu hoàn chỉnh: 子供がピアノを弾く.

Trong quan hệ trong, có thể phân thành hai loại “phương thức giới hạn” và “phương thức phi giới hạn”. “Phương thức giới hạn” là phương thức bằng việc bỏ nghĩa cho “danh từ đáy”, giới hạn đối tượng được miêu tả. “Phương thức phi giới hạn” là phương thức bằng việc bỏ nghĩa cho “danh từ đáy”, không giới hạn đối tượng được miêu tả. Ví dụ:

33 a) 日本語を勉強している学生は A クラスに入ります. (Phương thức giới hạn)

33 b) ここで 日本語を勉強しているリーさんは韓国からきました. (Phương thức phi giới hạn)

Trong ví dụ 33 (a) bằng việc sử dụng mệnh đề bỏ nghĩa “日本語を勉強している” (đang học tiếng Nhật) đã khoanh vùng giới hạn “学生” (sinh viên là những sinh viên nào nên được gọi là “phương thức giới hạn”). Trong khi đó, ở ví dụ 33 (b), vì “リーさん” (anh Lee là một danh từ riêng), nên không cần mệnh đề bỏ nghĩa “日本語を勉強している” cũng có thể xác định là anh Lee nào nên đây được gọi là “phương thức phi giới hạn”.

b. Quan hệ ngoài

Khi danh từ trung tâm không thể trở thành một thành tố của mệnh đề bỏ nghĩa thì giữa mệnh đề bỏ nghĩa và danh từ trung tâm hay còn gọi là “danh từ đáy” tồn tại mối “quan hệ ngoài”. Ví dụ:

34) ピアノを引く音

Trong ví dụ 34, “ピアノを引く” được gọi là “mệnh đề nội dung”. Nếu chủ ngữ của câu và chủ ngữ của mệnh đề là khác nhau thì phải nối giữa mệnh đề nội dung và danh từ đáy bằng “という”.

35 a) 映画を見たい(という)気分だ.

35 b) 友達が留学するという話しを聞きました.

Trong ví dụ 35 (a), không cần thiết phải thêm “という” vì hành động “muốn xem phim” là của tôi và “tâm trạng” cũng là của tôi. Trong ví dụ 35 (b), việc “đi du học” là của bạn, còn hành động “nghe” là của tôi nên bắt buộc phải thêm “という”. Tuy nhiên, nếu “mệnh đề nội dung” miêu tả cảm nhận, tri giác thì không cần thêm “という”. Ví dụ:

6) ○ガラスが割れる音がした.

×ガラスが割れるという音がした.

Một điểm cần lưu ý rằng, trong mệnh đề bỏ nghĩa, không dùng trợ từ “wa” (は) để xác định chủ ngữ hoặc chủ đề mà tất cả đều được dùng thay thế bởi trợ từ “ga” (が) hoặc “no” (の).

2.3. Miêu tả mối quan hệ giữa các thành tố trong DN tiếng Nhật

Có thể hình dung mô hình tổng quát của DN tiếng Nhật là như sau:

DN= Định ngữ (thành phần bỏ nghĩa) + Danh từ trung tâm (thành phần được bỏ nghĩa)

Tuy nhiên, trên thực tế, trong các văn bản báo chí khoa học và trong các giáo trình dạy tiếng Nhật, một danh từ trung tâm có thể được bỏ nghĩa bởi nhiều định ngữ. Hiện tượng này được gọi là DN có định ngữ đa tầng. Khảo sát từ 61 ví dụ của 3 cuốn giáo trình tiếng Nhật “中級から学ぶ日本語”, “上級で学ぶ日本語”, và “日本語を学ぶ”, tác giả Trần Trí Văn/陳志文 (2010) đã đưa ra 13 dạng DN có định ngữ đa tầng như sau:

* Các kí hiệu: Động từ: DT, Danh từ: DT, Tính Từ: TT, Danh từ trung tâm: DTTT

- | | |
|-------------------------------------|--------------------------------|
| 1. DT + DT + の + DTTT | 8. Từ chỉ định + DT + DTTT |
| 2. DT + の + DT + の + DTTT | 9. Từ chỉ định + DT + の + DTTT |
| 3. DT + TT + DTTT | 10. Từ chỉ định + TT + DTTT |
| 4. DT + の + TT + DTTT | 11. DT + DT + DTTT |
| 5. DT + TT + TT + DTTT | 12. TT + DT + DTTT |
| 6. TT + TT + DTTT | 13. DT + Từ liên thể + DTTT |
| 7. Từ liên thể + Từ liên thể + DTTT | |

Trên thực tế, ngoài 13 dạng DN đa tầng nêu trên còn có thể có những dạng kết hợp khác của DN có định ngữ đa tầng.

Về mô hình cấu trúc DN trong tiếng Việt, Diệp Quang Ban (1998) đã chia danh ngữ tiếng Việt thành hai phần: phần phụ trước và phần phụ sau. Phần phụ trước bao gồm từ chỉ xuất, từ chỉ số lượng, từ chỉ tổng lượng. Phần phụ sau bao gồm các thực từ nêu đặc trưng miêu tả, các từ chỉ định và từ chỉ sở thuộc. Có thể minh họa các vị trí trên thành lược đồ sau:

Từ chỉ tổng lượng	Từ chỉ số lượng	Từ chỉ xuất	DTTT	Từ nêu đặc trưng miêu tả	Từ chỉ định	Từ chỉ sở thuộc
-3	-2	-1	0	1	2	3
tất cả	những	Cái	con mèo	Đen	ấy	của Nam

(chú thích: thành tố DN mang dấu trừ (-) biểu thị vị trí của nó nằm trước DTTT)

Do đặc trưng về trật tự từ trong câu tiếng Nhật có mức độ tự do khá cao nên khó có thể khắc họa được một lược đồ nhất định về trật tự tuyến tính của các định ngữ trong DN tiếng Nhật giống như danh ngữ tiếng Việt. Tuy nhiên có thể thấy rõ sự khác biệt về trật tự tuyến tính giữa các thành tố cấu tạo của DN tiếng Nhật và tiếng Việt. Trong DN tiếng Việt, danh từ trung tâm (0) nằm giữa lòng DN, định ngữ là từ chỉ số lượng, chỉ xuất đứng trước danh từ trung tâm, các định ngữ còn lại đều đứng sau danh từ trung tâm. Trong DN tiếng Nhật, danh từ trung tâm luôn ở vị trí cuối cùng trong DN, các định ngữ bổ nghĩa khác đều được đặt ở trước danh từ trung tâm, trong đó định ngữ là từ chỉ định và từ liên thể có xu hướng đứng trước các loại định ngữ khác.

3. Kết luận

DN tiếng Nhật được cấu tạo nên bởi hai thành phần là danh từ trung tâm và định ngữ. Với tính chất tự do trong việc kết hợp giữa các thành phần định ngữ với nhau, DN tiếng Nhật có sức sản sinh phong phú. Trong giới hạn của bài báo này, chúng tôi tập trung phân tích đặc trưng của danh từ trung tâm và các thành phần làm định ngữ bổ nghĩa cho danh từ trung tâm trong danh ngữ tiếng Nhật. Từ đó, có liên hệ với danh ngữ tiếng Việt để thấy được phần nào sự khác biệt giữa DN tiếng Việt và DN tiếng Nhật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt tập 2*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học và từ vựng*, Nxb Giáo dục Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Việt Thanh (2000), *Ngữ pháp tiếng Nhật*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Nhật

4. 藤原雅憲 (2002), よくわかる文法 日本語教育能力検定試験対応, アルク
5. 陳志文 (2010), 連体修飾句における多重性と語順—中上級読解の日本語教科書からの分析, 台湾日本語文学報 p. 175-193d.
6. 寺村秀夫 (1992), 寺村秀夫論文集 I, くろしお出版.

Components of noun phrases in Japanese (in comparison with Vietnamese)

Abstract: The paper presents components of noun phrases in Japanese and highlights the similarities and differences of components of noun phrases in Japanese and Vietnamese. The research results can help Japanese and Vietnamese learners gain insight into nouns in both languages and apply it to learning, teaching and researching Japanese and Vietnamese.

Key words: components; noun phrases; comparison; Japanese; Vietnamese.